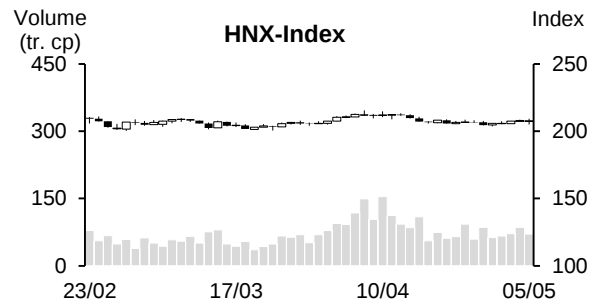
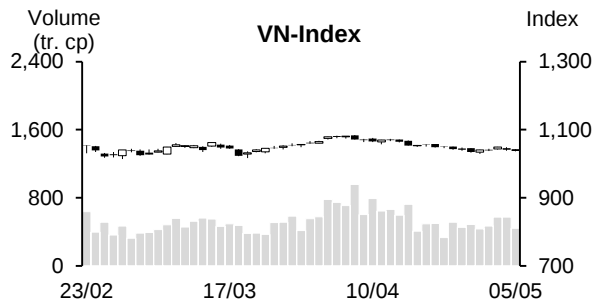


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 08/05/2023

05/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,040.31	-0.03%	1,038.46	-0.11%	207.80	-0.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	547.90	-12.47%	129.15	-11.10%	74.13	-15.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	440.01	-23.04%	91.91	-27.45%	70.64	-17.35%
TB 20 phiên (tr. cp)	566.94	-22.39%	143.57	-35.98%	88.81	-20.47%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,305	-11.37%	3,198	-9.82%	1,045	-18.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,894	-25.56%	2,060	-27.61%	974	-22.31%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,347	-26.24%	3,258	-36.76%	1,228	-20.68%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	154	35%	9	30%	74	32%
Số mã giảm	223	50%	20	67%	94	41%
Số mã đứng giá	67	15%	1	3%	61	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch ngày cuối tuần khá trầm lắng khi các chỉ số chính giảm co biên độ hẹp quanh tham chiếu, đi kèm với đó là thanh khoản cũng sụt giảm. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Tuy nhiên, bên bán không thực sự quyết liệt, đồng thời lực đỡ từ một vài cổ phiếu vốn hóa lớn, điển hình như VCB, MSN đã giúp chỉ số cân bằng trở lại và chốt phiên giảm nhẹ. Bên cạnh đó, một vài nhóm cổ phiếu có diễn biến tăng điểm đáng chú ý trong phiên hôm nay có thể kể đến như đường, bảo hiểm, thủy sản.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đã hạ nhiệt. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu. Trong khi đó, đường MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn tiếp diễn. Do đó, chỉ số có thể vẫn đang chịu rủi ro giảm về lại vùng hỗ trợ 1.000 – 1.020 điểm (đáy cũ tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm nhẹ. Chỉ số tiếp tục vận động trong biên độ hẹp quanh chùm MA5, 20, 50 hội tụ và phẳng, cùng với đường ADX nằm dưới ngưỡng 20 và hai đường DI hội tụ, cho thấy chỉ số có xu hướng vận động chưa rõ ràng và hướng tới trạng thái Sideway trong biên độ từ ngưỡng 200 tới 215 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn thể hiện tín hiệu suy yếu sau phiên giảm 5/5. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: PTB (Mua), CSV (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VGI, FMC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Mua	08/05/23	43.5	43.5	0.0%	48	10.3%	41.8	-3.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại
2	CSV	Bán	08/05/23	29.55	31.3	-5.6%	34.5	10.2%	29.7	-5.1%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGI	Quan sát mua	08/05/23	21.3	23.5-24	20.4	Tín hiệu duy trì tích lũy trên chòm MA khá ổn với vol có dấu hiệu tăng dần trở lại -> khả năng có thể sớm có phiên break để bước vào nhịp tăng mới
2	FMC	Quan sát mua	08/05/23	42.5	45-47	41	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền, vol nhỏ dần + về vùng hỗ trợ 41-42 -> có cơ hội có thể tăng về quanh đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.85	14.9	-0.3%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.3	11.1	10.8%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.555	11.39	1.4%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	51.6	52.1	-1%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.45	21.05	1.9%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.8	36.9	2.4%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	TIP	Mua	04/05/23	21.6	20.75	4.1%	28	35%	19.3	-7%	
8	GVR	Mua	05/05/23	15.5	15.7	-1.3%	17.2	10%	15	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản tiếp tục giảm 28% trong tháng 4, xuất khẩu sang Mỹ giảm mạnh

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản tháng 4/2023 tiếp tục sụt giảm 28% so với cùng kỳ năm 2022, chỉ đạt 810 triệu USD. Tính đến hết tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản đạt trên 2.6 tỷ USD, thấp hơn 31% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ duy trì mức giảm sâu 51% trong tháng 4, khiến Mỹ rơi xuống vị trí thứ 3 trong các thị trường nhập khẩu thủy sản, sau Nhật Bản và Trung Quốc. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ ước đạt 418 triệu USD, giảm trên 57% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu sang Trung Quốc dù có tín hiệu tốt hơn, nhưng vẫn chưa ghi nhận được tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm 2022. Tính đến hết tháng 4, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc ước đạt 435 triệu USD, giảm 37%.

Hai thị trường lớn đều sụt giảm nên xuất khẩu cá tra bị ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến doanh số chỉ đạt chưa đầy 600 triệu USD trong 4 tháng đầu năm nay, giảm 46% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm cũng bị tác động mạnh bởi sụt giảm sang thị trường tiêu thụ lớn nhất là Mỹ. Tính đến hết tháng 4, giá trị xuất khẩu tôm đạt trên 891 triệu USD, giảm 44%.

4 tháng, ước xuất siêu 6,35 tỷ USD

Tổng cục Thống kê cho biết, kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn đã tiếp tục ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 210,79 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 11,8%; nhập khẩu giảm 15,4%. Cán cân thương mại hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 6,35 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 2,35 tỷ USD)

Cụ thể, trong 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 108,57 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 20 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 83,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 05 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 57,4%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 102,22 tỷ USD, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 19 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 75,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 37,1%).

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 28,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 33,3 tỷ USD.

Việt Nam giảm đầu tư ra nước ngoài

Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 13 ngành. Trong đó, thông tin và truyền thông dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 105,9 triệu USD, chiếm gần 69% tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Ngành nông lâm nghiệp, thủy sản đứng thứ hai với hơn 13,2 triệu USD, chiếm 8,6%; tiếp theo là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng...

Có 20 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu là Singapore với 7 dự án đầu tư mới và 2 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 103,3 triệu USD, chiếm 62,3% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là các quốc gia Lào, Úc, Cuba...

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tập đoàn Cao su Việt Nam (GVR) báo lãi quý 1 giảm 48%, còn gần 15.000 tỷ đồng tiền và tiền gửi

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP (GVR) đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023 với doanh thu thuần giảm 16% xuống mức 4.135 tỷ đồng. Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su của doanh nghiệp ghi nhận 2.915 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu từ chế biến gỗ đạt 556 tỷ đồng, giảm 42%.

Giá vốn hàng bán giảm nhẹ hơn khiến lợi nhuận gộp thu về chỉ gần 1.006 tỷ đồng, hụt 32% so với quý 1/2022, biên lãi co từ 30% xuống còn 24%.

Trong kỳ báo cáo, doanh thu tài chính tăng 30% lên 231 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính giảm nhẹ 2%, xuống 143 tỷ đồng. GVR ghi nhận lỗ hơn 11 tỷ từ công ty liên doanh liên kết. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt giảm 4% xuống 109 tỷ và tăng 5% lên 362 tỷ đồng.

Kết quả, lợi nhuận sau thuế của GVR đạt 756 tỷ đồng, giảm 43% so với cùng kỳ. Trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ giảm 48% xuống mức 550 tỷ đồng.

Chi phí lãi vay tăng cao, ASM báo lãi ròng quý 1 giảm 67%

Trong bối cảnh các chi phí tăng mạnh cộng thêm doanh thu đi lùi, chỉ đạt lãi ròng hơn 69 tỷ đồng trong quý 1/2023, giảm 67% so với cùng kỳ năm trước.

Quý 1/2023, CTCP Tập đoàn Sao Mai (HOSE: ASM) ghi nhận doanh thu thuần hơn 3,050 tỷ đồng, giảm 5% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng 1% làm cho lãi gộp giảm gần 27%, thu về gần 2,671 tỷ đồng.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh chính, doanh thu hoạt động tài chính của ASM trong quý 1 chỉ đạt gần 30 tỷ đồng, giảm 71% so với cùng kỳ. Điểm trừ khác là chi phí tài chính tăng mạnh 82%, lên hơn 200 tỷ đồng. Chi phí bán hàng được tiết giảm hơn 51%, nhưng chi phí quản lý của Công ty lại ghi nhận mức tăng đáng kể, lên gần 71 tỷ đồng.

Kết quả, ASM lãi sau thuế gần 86 tỷ đồng, giảm 73% so với cùng kỳ. Lãi ròng giảm 67%, còn hơn 69 tỷ đồng.

Năm 2023, ASM đặt mục tiêu đạt 15,250 tỷ đồng doanh thu thuần và 545 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Sau 3 tháng đầu năm, Công ty thực hiện được 20% kế hoạch doanh thu và 16% mục tiêu lợi nhuận năm.

Bảo hiểm Petrolimex giảm 22% lợi nhuận ròng quý 1

Sau quý 1, doanh thu phí bảo hiểm gốc của Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex (HOSE: PGI) tăng 14%, đạt hơn 1,045 tỷ đồng, doanh thu bảo hiểm thuần chỉ nhích 3% so cùng kỳ, đạt gần 817 tỷ đồng. Mặt khác, chi phí kinh doanh bảo hiểm tăng mạnh hơn doanh thu, tăng 7% so cùng kỳ, lên hơn 630 tỷ đồng, khiến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 7% còn hơn 186 tỷ đồng.

Theo đó, PGI đạt gần 55 tỷ đồng lợi nhuận ròng, giảm 22% so với cùng kỳ, do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% lên gần 139 tỷ đồng.

Năm 2023, PGI đặt mục tiêu đạt gần 256 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, gần như đi ngang so với thực hiện năm 2022. So với kế hoạch này, Công ty đã thực hiện được 27% mục tiêu sau quý 1.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,800	1.47%	0.15%
MSN	73,000	3.40%	0.08%
PGV	20,900	5.56%	0.03%
HPG	21,450	0.70%	0.02%
HDB	19,050	1.33%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	50,700	-1.17%	-0.06%
VHM	49,000	-1.01%	-0.05%
CTG	27,850	-1.42%	-0.05%
BID	43,450	-0.69%	-0.04%
TCB	28,700	-1.20%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	8,790	3.53%	24,171,039
DIG	19,050	0.79%	22,038,614
GEX	13,800	2.99%	21,710,847
NVL	13,550	0.00%	19,531,812
DXG	13,200	-0.75%	12,288,198

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	19,050	0.79%	412.3
GEX	13,800	2.99%	300.3
NVL	13,550	0.00%	261.0
HPG	21,450	0.70%	231.4
VIX	8,790	3.53%	210.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	21,006,278	306.55
VJC	3,078,960	295.58
EIB	10,473,800	198.26
SHB	14,788,700	168.49
SJS	3,576,100	153.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNR	25,700	7.53%	0.10%
NVB	13,500	3.05%	0.09%
PTI	31,800	5.65%	0.05%
CDN	27,100	5.04%	0.05%
KSF	40,900	0.99%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	38,600	-1.28%	-0.06%
HUT	16,400	-1.80%	-0.04%
CEO	24,500	-1.61%	-0.04%
BAB	13,500	-0.74%	-0.03%
BCF	37,700	-6.91%	-0.03%

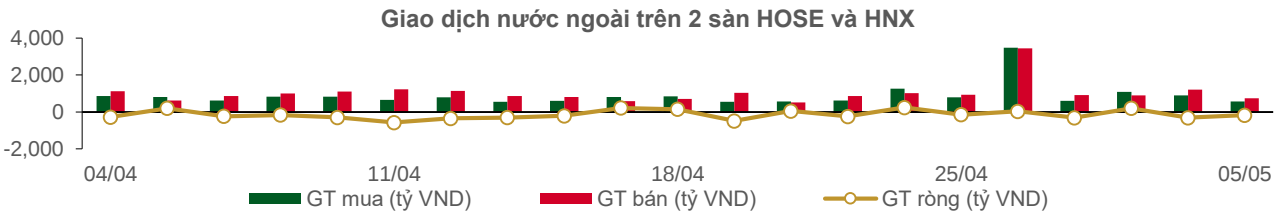
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,200	0.00%	13,461,135
CEO	24,500	-1.61%	7,806,524
IDJ	14,100	-2.76%	5,553,000
AMV	4,800	6.67%	5,113,489
MBS	17,500	1.74%	4,061,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	24,500	-1.61%	190.4
SHS	10,200	0.00%	137.9
IDJ	14,100	-2.76%	78.7
MBS	17,500	1.74%	71.0
IDC	38,600	-1.28%	49.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	674,000	23.64
HUT	1,350,000	20.78
DNP	500,000	11.50
SEB	204,180	8.38
EVS	590,000	5.62

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	18.44	563.58	29.53	739.17	(11.09)	(175.59)
HNX	0.30	3.97	0.15	2.37	0.15	1.60
Tổng 2 sàn	18.74	567.55	29.68	741.54	(10.94)	(173.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	21,450	4,537,700	97.16
VNM	68,800	1,334,600	91.94
MWG	37,800	2,069,900	80.80
MBB	18,100	1,569,200	29.22
VCB	89,800	320,900	28.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDJ	14,100	119,200	1.66
HVT	59,700	10,400	0.61
DDG	7,300	80,500	0.59
CEO	24,500	17,510	0.43
NST	6,900	36,400	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	68,800	1,375,700	94.77
MWG	37,800	2,069,400	80.78
CTG	27,850	2,325,700	65.15
STB	24,950	2,575,800	64.36
VPB	19,450	2,402,200	46.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,600	11,700	0.46
PMS	23,500	13,100	0.31
SHS	10,200	30,000	0.31
PVS	25,100	12,000	0.30
BVS	19,600	15,000	0.29

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,450	2,570,700	55.01
VCB	89,800	292,600	26.23
DGC	51,400	453,700	23.32
NLG	34,100	513,800	17.35
PLX	37,800	440,400	16.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDJ	14,100	115,990	1.62
HVT	59,700	10,400	0.61
DDG	7,300	80,500	0.59
CEO	24,500	17,510	0.43
NST	6,900	26,200	0.18

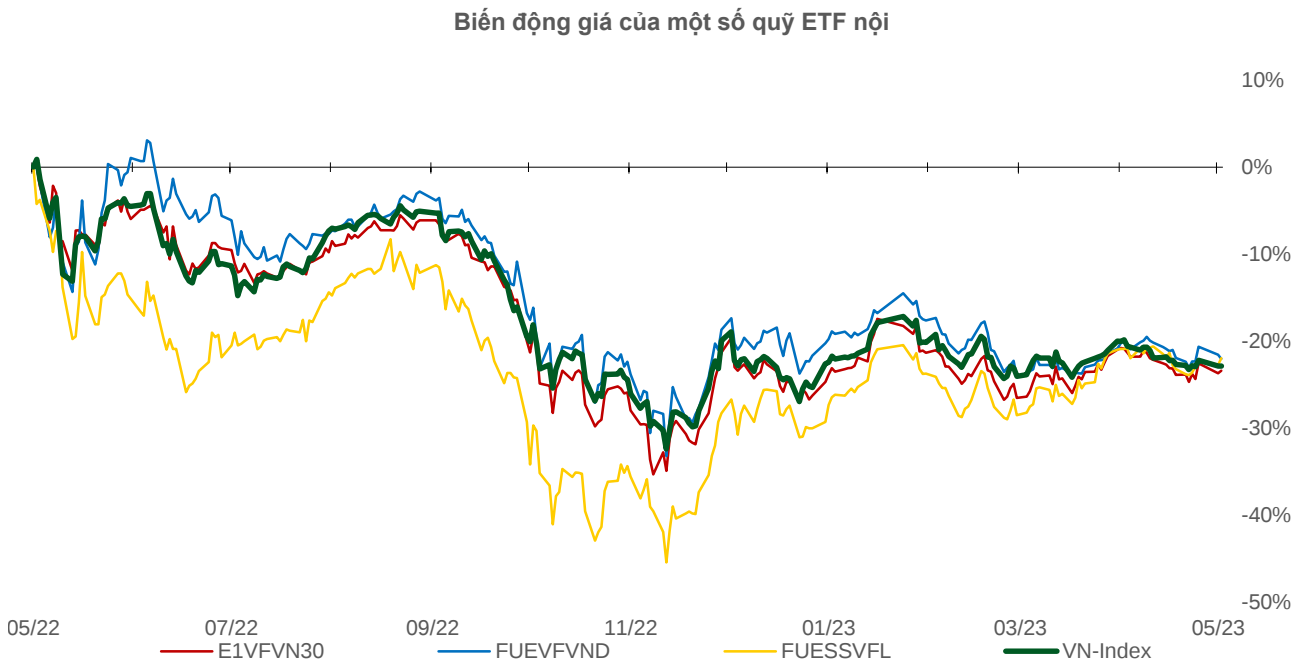
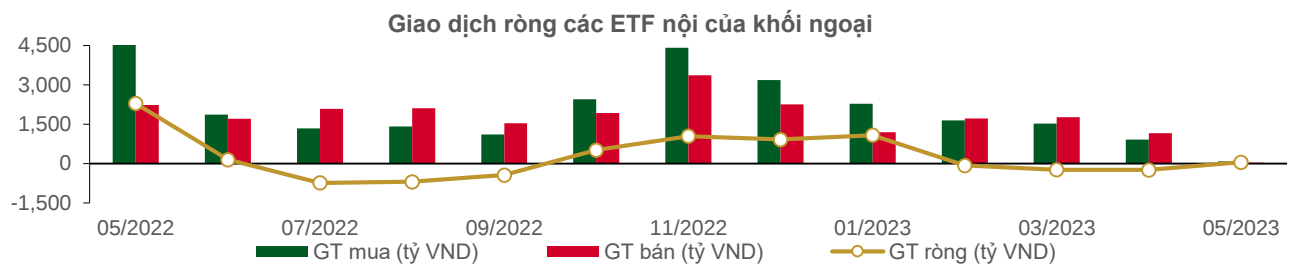
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	24,950	(2,525,900)	(63.12)
CTG	27,850	(2,101,100)	(58.85)
SSI	21,450	(1,247,100)	(26.89)
KBC	25,900	(1,027,700)	(26.79)
VPB	19,450	(1,230,100)	(24.07)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,600	(11,700)	(0.46)
PMS	23,500	(13,100)	(0.31)
PVS	25,100	(12,000)	(0.30)
BVS	19,600	(15,000)	(0.29)
SHS	10,200	(27,000)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,000	0.4%	230,957	4.11	E1VFN30	1.35	2.95	(1.59)
FUEMAV30	12,290	0.2%	3,700	0.05	FUEMAV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV30	12,760	0.9%	5,020	0.06	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	16,580	6.8%	3,200	0.05	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	16,000	1.0%	4,400	0.07	FUESSVFL	0.03	0.03	(0.00)
FUEVFN30	22,300	-0.6%	568,310	12.64	FUEVFN30	11.86	9.36	2.50
FUEVN100	13,260	-0.2%	72,000	0.95	FUEVN100	0.40	0.78	(0.39)
FUEIP100	7,270	-0.3%	12,000	0.09	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,830	-0.3%	54,100	0.37	FUEKIV30	0.18	0.18	(0.01)
FUEDCMID	8,320	0.4%	12,500	0.10	FUEDCMID	0.00	0.10	(0.10)
FUEKIVFS	9,090	-0.4%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,270	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,016,187	18.94	Tổng cộng	14.08	13.70	0.39



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,240	0.8%	8,480	123	24,650	1,045	(195)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	320	3.2%	10,420	94	24,650	437	117	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	230	-14.8%	31,280	118	78,400	248	18	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	900	1.1%	1,720	32	78,400	912	12	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,070	-0.9%	780	123	78,400	877	(193)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,180	0.0%	280	180	78,400	943	(237)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	53	78,400	346	(694)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	0.0%	0	103	78,400	342	(708)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	530	-5.4%	560	188	78,400	532	2	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,520	4.8%	10,910	32	21,450	1,527	7	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,080	0.0%	160	123	21,450	1,799	(281)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,170	4.8%	2,550	180	21,450	1,799	(371)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,930	0.5%	680	53	21,450	1,563	(367)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,360	1.3%	1,870	145	21,450	1,766	(594)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,790	-3.2%	3,390	73	21,450	1,046	(744)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,220	0.0%	180	103	21,450	855	(365)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	670	0.0%	2,070	94	21,450	766	96	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	1.8%	58,310	188	21,450	1,309	189	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	100	0.0%	53,430	118	18,100	29	(71)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	540	-10.0%	13,650	32	18,100	525	(15)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,470	-2.7%	3,430	123	18,100	1,230	(240)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,500	-2.0%	1,950	180	18,100	1,179	(321)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	810	0.0%	0	53	18,100	576	(234)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	53	18,100	347	(423)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	270	35.0%	11,150	94	18,100	346	76	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	-25.0%	20,410	32	73,000	3	(27)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	230	0.0%	23,280	123	73,000	114	(116)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	40	33.3%	64,260	32	37,800	2	(38)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	280	-9.7%	18,710	123	37,800	158	(122)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	460	0.0%	23,380	180	37,800	279	(181)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	430	-4.4%	60	73	37,800	118	(312)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	0.0%	32,460	188	37,800	305	5	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	830	0.0%	1,220	32	13,050	765	(65)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,210	-0.3%	5,370	123	24,950	3,063	(147)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,350	-2.1%	17,140	180	24,950	3,168	(182)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,120	-2.6%	610	73	24,950	616	(504)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	630	3.3%	1,990	94	24,950	797	167	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,720	-0.7%	16,370	188	24,950	2,753	33	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	0.0%	19,440	118	28,700	46	(54)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	840	-8.7%	5,560	32	28,700	844	4	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,290	-5.2%	20	123	28,700	1,076	(214)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,370	-7.4%	1,410	180	28,700	1,108	(262)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	103	28,700	767	(913)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,020	-1.9%	50	94	23,350	791	(229)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	210	0.0%	26,320	118	49,000	97	(113)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	190	-20.8%	6,920	32	49,000	93	(97)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	700	-1.4%	13,860	123	49,000	380	(320)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	950	0.0%	700	180	49,000	457	(493)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,940	-0.5%	2,140	123	20,150	1,418	(522)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	160	-48.4%	6,300	94	20,150	321	161	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	570	0.0%	4,860	32	68,800	605	35	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	420	7.7%	170	123	68,800	163	(257)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	300	0.0%	18,120	118	19,450	189	(111)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,010	-3.8%	22,750	123	19,450	865	(145)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	900	0.0%	0	145	19,450	521	(379)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,890	-3.6%	5,310	103	19,450	1,153	(737)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	300	-6.3%	68,300	118	27,150	380	80	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	390	-2.5%	15,200	32	27,150	255	(135)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	600	-3.2%	6,750	123	27,150	470	(130)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	610	-6.2%	3,730	180	27,150	452	(158)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	890	-3.3%	250	73	27,150	322	(568)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	16,050	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,450	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	38,600	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	31,150	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	64,000	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	15,804	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	37,800	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,150	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,088	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,550	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	91,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	25,100	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,800	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,550	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,000	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	76,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,750	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
TPB	HOSE	23,350	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,700	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	89,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,450	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,850	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,100	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,650	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,700	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,900	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,950	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,150	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,450	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,050	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	49,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	34,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

KDH	HOSE	30,200	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,150	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	32,450	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	68,800	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	165,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	116,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn